

Số: 03/BC-BKS/2022/MFS

Hà Nội, ngày 16 tháng 5 năm 2022

**BÁO CÁO CỦA BAN KIỂM SOÁT  
KỶ BÁO CÁO: NĂM 2021 SAU KIỂM TOÁN**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Ban kiểm soát tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật MobiFone.

Ban kiểm soát chúng tôi xin báo cáo kết quả giám sát, hoạt động của Ban kiểm soát năm 2021 với các nội dung chính như sau:

**A. THẨM ĐỊNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2021**

Với nhiệm vụ và trách nhiệm của mình, Ban kiểm soát đã tiến hành rà soát Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật MobiFone đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh do Ban điều hành lập xét trên các khía cạnh trọng yếu đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật MobiFone tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính 2021 phù hợp với các chuẩn mực kế toán được chấp thuận chung tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Sau đây là những số liệu chính trong Báo cáo tài chính năm 2021:

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2021**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>286.671.028.802</b>	<b>295.976.386.524</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>44.136.622.528</b>	<b>111.290.935.023</b>
1. Tiền	111	37.136.622.528	41.790.935.023
2. Các khoản tương đương tiền	112	7.000.000.000	69.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>105.996.370.395</b>	<b>30.343.016.386</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	105.996.370.395	30.343.016.386

TÀI SẢN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>132.914.013.630</b>	<b>146.165.179.277</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	120.291.410.626	142.752.513.500
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	296.545.753	440.243.806
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	12.660.068.861	3.922.634.638
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(334.011.610)	(950.212.667)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>1.396.808.203</b>	<b>5.491.363.576</b>
1. Hàng tồn kho	141	1.396.808.203	5.491.363.576
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2.227.214.046</b>	<b>2.685.892.262</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.227.214.046	2.685.892.262
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>6.985.214.808</b>	<b>5.374.800.420</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>3.270.462.093</b>	<b>3.777.915.539</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	3.270.462.093	3.777.915.539
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>2.887.721.334</b>	<b>161.666.266</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	2.887.721.334	161.666.266
- Nguyên giá	222	265.933.531.650	263.026.477.105
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(263.045.810.316)	(262.864.810.839)
2. Tài sản cố định vô hình	227	-	-
- Nguyên giá	228	1.019.000.000	1.019.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.019.000.000)	(1.019.000.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>827.031.381</b>	<b>1.435.218.615</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	827.031.381	1.435.218.615
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>293.656.243.610</b>	<b>301.351.186.944</b>

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>103.232.518.808</b>	<b>114.144.078.057</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>103.232.518.808</b>	<b>114.093.078.057</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	43.983.451.383	52.414.570.645

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2021	01/01/2021
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.978.000	1.113.899.750
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.334.226.106	9.313.204.760
4. Phải trả người lao động	314	30.523.916.330	27.308.337.476
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12.735.080.526	12.716.439.702
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.454.545	5.454.545
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.653.199.169	5.167.664.304
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.992.212.749	6.053.506.875
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	-	<b>51.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	-	51.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>190.423.724.802</b>	<b>187.207.108.887</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>190.423.724.802</b>	<b>187.207.108.887</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	70.629.790.000	70.629.790.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	81.836.222.502	75.679.382.860
3. Lợi nhuận chưa phân phối	421	37.957.712.300	40.897.936.027
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	10.494.809.243	40.897.936.027
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b	27.462.903.057	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>	-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>293.656.243.610</b>	<b>301.351.186.944</b>

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	459.100.383.911	710.370.924.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	459.100.383.911	710.370.924.877
4. Giá vốn hàng bán	11	413.710.254.490	654.318.308.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	45.390.129.421	56.052.616.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.492.910.235	5.580.733.490
7. Chi phí tài chính	22	764.969.060	701.412.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	621.655.336	1.174.280.110
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.312.016.332	21.050.542.220
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	33.184.398.928	38.707.114.619
11. Thu nhập khác	31	1.044.858.469	44.479.464

y

12. Chi phí khác	32	95.382.946	69.963.204
13. Lợi nhuận khác	40	949.475.523	(25.483.740)
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>	<b>34.133.874.451</b>	<b>38.681.630.879</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.670.971.394	7.897.432.671
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>	<b>27.462.903.057</b>	<b>30.784.198.208</b>

## B. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU

### 1. Thực hiện kế hoạch doanh thu của Công ty:

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	NĂM 2020	KẾ HOẠCH 2021	THỰC HIỆN NĂM 2021	TỶ LỆ TH/KH 2021	TỶ LỆ 2021/2020
<b>I. Doanh thu hàng hóa và dịch vụ</b>	710.370.924.877	729.470.000.000	459.100.383.911	62,94%	64,63%
<b>II. Tổng chi phí</b>	677.314.506.952	687.777.000.000	430.504.278.164	62,59%	63,56%
<b>III. Chi phí quản lý</b>	21.050.542.220	22.500.000.000	15.312.016.332	68,05%	72,74%
<b>Lợi nhuận</b>	30.784.198.208	33.354.000.000	27.462.903.057	82,34%	89,21%

### 2. Một số chỉ tiêu tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021 theo số liệu công ty báo cáo như sau:

TT	Các tỷ số / Ratios	Thực tế năm 2021	Thực tế năm 2020
<b>I</b>	<b>Tỷ suất lợi nhuận / Profitability ratios</b>		
1	Tỷ lệ lãi gộp / Gross profit margin - %	9,89%	7,89%
2	Tỷ suất lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trên doanh thu / Operating profit margin - %	7,23%	5,45%
3	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu / Net profit margin - %	7,43%	5,45%
4	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu / Return on shareholders' funds - %	22,85%	27,00%
5	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản / Return on assets - %	11,47%	13,09%
<b>II</b>	<b>Hiệu quả sử dụng tài sản / Asset utility</b>		
1	Ngày thu tiền bình quân - ngày / Trade receivables turnover - days	95,64	73,35
2	Ngày thanh toán tiền bình quân - ngày / Trade payables turnover - days	38,80	29,24

3	Kỳ luân chuyển vốn lưu động bình quân /Net working capital turnover - days	145,84	93,45
<b>III</b>	<b>Khả năng thanh toán / Liquidity ratios</b>		
1	Khả năng thanh toán nhanh - lần /Current ratio - times	2,78	2.59
2	Khả năng thanh toán tức thì - lần /Acid test ratio - times	1,45	1.24

### **C. TÌNH HÌNH CHẤP HÀNH CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC, QUY ĐỊNH CỦA MOBIFONE, QUY ĐỊNH CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty tuân thủ và chấp hành tốt các quy định bao gồm các lĩnh vực về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, thuế, thu nộp ngân sách, chế độ báo cáo tài chính và báo cáo khác.

### **D. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ VÀ TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH HỆ THỐNG VÀ TRUNG THỰC TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN, SỔ KẾ TOÁN, TRONG NỘI DUNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH, CÁC PHỤ LỤC VÀ TÀI LIỆU LIÊN QUAN CỦA CÔNG TY:**

Trong năm 2021, Ban Lãnh đạo Công ty đã xây dựng, ban hành kịp thời các quyết định, quy định về vận hành sản xuất, kinh doanh phục vụ theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Qua hoạt động giám sát của Ban Kiểm soát thông qua xem xét, đánh giá hồ sơ, báo cáo của Công ty Service cung cấp cho năm 2021, Ban Kiểm soát đánh giá: xét trên khía cạnh trọng yếu những nội dung công ty đã cung cấp đã đảm bảo về tính hợp pháp, tính hệ thống, trung thực trong công tác kế toán, trong báo cáo tài chính.

### **E. GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT:**

Trong năm 2021, Ban kiểm soát đã tham gia các cuộc họp của HĐQT. HĐQT đã thực hiện đúng theo chức năng, nhiệm vụ được giao theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

HĐQT đã ban hành các Nghị quyết và Quyết định liên quan đến hoạt động của Công ty trong phạm vi trách nhiệm và thẩm quyền của HĐQT. Các Nghị quyết, quyết định ban hành đúng trình tự và căn cứ pháp lý theo quy định của pháp luật và Công ty.

### **F. GIÁM SÁT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN ĐIỀU HÀNH**

Trong năm 2021, Ban điều hành đã bám sát phương hướng, nhiệm vụ đề ra theo đúng các định hướng, chỉ đạo của HĐQT để điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, cụ thể là:

- Hoàn thành 62,94% chỉ tiêu kế hoạch doanh thu năm 2021.
- Hoàn thành 82,34% chỉ tiêu Lợi nhuận năm 2021 được ĐHĐCĐ

thông qua và HĐQT phê duyệt.

### **G. HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

Trong năm 2021, HĐQT Công ty đã xây dựng, ban hành kịp thời các quyết định, quy định về vận hành sản xuất, kinh doanh phục vụ theo yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tiếp tục điều chỉnh, bổ sung những quy chế, quy định đã ban hành cho phù hợp với từng thời kỳ.

## H. HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

Về hoạt động của Ban Kiểm soát trong năm 2021:

Ban Kiểm soát đã tiến hành hoạt động kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty MobiFone Service trong việc quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty MobiFone Service, cụ thể như sau:

- Kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021 của MobiFone Service;
- Kiểm tra công tác kế toán và Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty;
- Xem xét tính phù hợp của các quyết định, nghị quyết, quy chế, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc trong việc hoạt động quản lý và điều hành Công ty;
- Xem xét việc chấp hành Điều lệ, Nghị quyết, quyết định, quy chế, chỉ đạo của MobiFone Service.
- Các vấn đề khác liên quan theo quy định tại Điều 40 – Điều lệ Công ty.

## I. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2021

Chi phí hoạt động của BKS sẽ được đưa ra ý kiến xin tại Đại hội đồng cổ đông năm 2022.

STT	Loại chi phí	Thù lao năm 2021 (VNĐ)
1	Thù lao thành viên BKS	88.927.200
2	Công tác phí và chi phí khác	
	<b>Tổng</b>	<b>88.927.200</b>

## K. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

**Ban kiểm soát kết luận và kiến nghị như sau:**

- ✓ Công ty cần tập trung nghiên cứu các giải pháp để tự thực hiện các dịch vụ đo kiểm, số hóa việc hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ giá trị gia tăng.
- ✓ Hệ thống IPCC sử dụng đã lâu, công ty cần nghiên cứu đầu tư hệ thống mới nhiều tính năng để đáp ứng các nhu cầu của MobiFone và các đối tác khác.

- ✓ Công ty cần tăng cường mở rộng đầu tư các giải pháp hạ tầng mới, các sản phẩm dịch vụ theo chuỗi giá trị để góp phần tăng doanh thu và lợi nhuận.
- ✓ Về các dự án đầu tư, phương án chi phí lớn, các phương án hợp tác kinh doanh lớn cần thực hiện kiểm toán độc lập để đảm bảo việc thực hiện, triển khai đúng quy định định và hiệu quả.

Xin trân trọng cảm ơn./.

**Nơi gửi:**

- Như trên;
- Lưu MFS.

**THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT**



**Cao Thành Chung**



**Lê Đức Mạnh**



**Nguyễn Văn Chiến**

## TỔNG HỢP CÁC VĂN BẢN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2021

STT	Số văn bản	Ngày ban hành	Tên văn bản
<b>I. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông</b>			
1	01/NQ-ĐHĐCĐ/2021/MFS	29/06/2021	Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
<b>II. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông</b>			
1	01/BBH-ĐHĐCĐ/2021/MFS	29/06/2021	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
<b>III. Nghị quyết, quyết định Hội đồng quản trị</b>			
1	01/NQ/HĐQT	27/01/2021	Xây dựng định hướng, chiến lược giai đoạn 2021-2025
2	02/QĐ/HĐQT	4/2/2021	Phê duyệt chủ trương bổ nhiệm lại chức danh Giám đốc Chi nhánh Dịch vụ Giá trị gia tăng
3	03/QĐ/HĐQT	5/2/2021	Phê duyệt mức lương nhân sự chất lượng cao tại Chi nhánh Dịch vụ Giá trị gia tăng
4	04/NQ/HĐQT	24/02/2021	Kế hoạch sản xuất kinh doanh, kế hoạch hành động năm 2021 và dự thảo kế hoạch giai đoạn 2021-2025
5	05/QĐ/HĐQT	4/3/2021	Bổ nhiệm lại Giám đốc Chi nhánh Dịch vụ Giá trị gia tăng
6	06/QĐ/HĐQT	4/3/2021	Phê duyệt đơn vị thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020
7	09/QĐ/HĐQT	31/03/2021	Phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021
8	09/NQ/HĐQT	07/04/2021	Triển khai nhiệm vụ quý II năm 2021
9	10/QĐ/HĐQT	8/4/2021	Gia hạn thời gian tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
10	11/QĐ/HĐQT	8/4/2021	Phê duyệt tuyển dụng Trưởng phòng Công nghệ thông tin
11	12/QĐ/HĐQT	16/04/2021	Ban hành Quy định thanh lý tài sản cố định của Công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật MobiFone
12	13/QĐ/HĐQT	26/04/2021	Phê duyệt mức lương chức danh, thành lập Hội đồng tuyển dụng và bổ nhiệm Trưởng phòng Công nghệ thông tin Công ty
13	14/QĐ/HĐQT	28/04/2021	Phê duyệt định biên lao động khối Văn phòng năm 2021
14	15/QĐ/HĐQT	10/05/2021	Phê duyệt chủ trương thanh lý tài sản viba cắt hủy và thành lập Hội đồng thanh lý thiết bị viba cắt hủy



STT	Số văn bản	Ngày ban hành	Tên văn bản
15	16/NQ/HĐQT	11/05/2021	Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
16	17/QĐ/HĐQT	12/05/2021	Phê duyệt chủ trương bổ nhiệm lại chức danh Giám đốc Chi nhánh MobiFone Service Hải Phòng
17	18/QĐ/HĐQT	14/05/2021	Bổ nhiệm lại Giám đốc Chi nhánh MobiFone Service Hải Phòng
18	19/QĐ/HĐQT	19/05/2021	Phê duyệt kế hoạch đầu tư, báo cáo đầu tư dự án “Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ triển khai dự án đo kiểm tối ưu”
19	20/QĐ/HĐQT	28/05/2021	Phê duyệt tài liệu, biểu mẫu phục vụ ĐHCĐ năm 2021
20	21/NQ/HĐQT	07/06/2021	Thông nhất các nội dung trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021
21	22/QĐ/HĐQT	02/07/2021	Phê duyệt quỹ tiền lương Công ty năm 2021
22	23/QĐ/HĐQT	08/07/2021	Phê duyệt phương án chi trả cổ tức năm 2020
23	24/NQ/HĐQT	08/07/2021	Triển khai nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2021
24	25/QĐ/HĐQT	26/07/2021	Phê duyệt mức lương nhân sự chất lượng cao tại Chi nhánh Dịch vụ Giá trị gia tăng
25	26/QĐ/HĐQT	26/07/2021	Phê duyệt kế hoạch đầu tư, báo cáo đầu tư mua sắm thiết bị UPS điện dự phòng tại Phòng máy chủ - Chi nhánh MFS Hải Phòng
26	27/QĐ/HĐQT	26/07/2021	Phê duyệt đơn vị thực hiện kiểm toán độc lập cho năm tài chính 2021
27	28/QĐ/HĐQT	30/07/2021	Luân chuyển cán bộ quản lý Công ty - Bà Nguyễn Thị Lan Hương
28	29/QĐ/HĐQT	30/07/2021	Luân chuyển cán bộ quản lý Công ty - Ông Tăng Ngọc Sơn
29	30/QĐ/HĐQT	19/08/2021	Ban hành Quy chế tiền lương Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật MobiFone
30	31/QĐ/HĐQT	19/08/2021	Phê duyệt điều chỉnh mức lương chức danh năm 2021 của cán bộ quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Hội đồng quản trị Công ty
31	32/QĐ/HĐQT	30/08/2021	Phê duyệt trích Quỹ phúc lợi và thi đua khen thưởng năm 2021
32	33/QĐ/HĐQT	30/08/2021	Phê duyệt quỹ tiền lương Công ty năm 2021
33	34/QĐ/HĐQT	14/10/2021	Triển khai nhiệm vụ quý IV năm 2021
34	35/QĐ/HĐQT	29/10/2021	Ban hành Quy định quản lý đầu tư Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật MobiFone